

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 4 – 2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Châu.

2. Ông Nguyễn Văn Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị K.**

Địa chỉ: Ấp C, xã Tân L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Tạ Thanh N.**

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị K trình bày:

Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Thanh N cưới nhau vào ngày 29 tháng 9 năm 2011 và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/02/2011, là hôn nhân tự nguyện. Anh, chị sống hạnh phúc

thời gian đầu, cho đến ngày 08 tháng 3 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc, nên vợ chồng không còn chung sống với nhau từ ngày 08 tháng 4 năm 2018 cho đến nay. Chị K yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Chị K với anh N có hai con chung tên Tạ Thanh V, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2011 và Tạ Thanh P, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2015. Hiện nay các con đang sống chung với anh N. Chị K yêu cầu giao hai con cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị K không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị K với anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Tạ Thanh N:

Trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 11 tháng 3 năm 2019, anh N thống nhất với chị K về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn không phải như chị K trình bày, mà là do anh N lo làm ăn, nên ít quan tâm chị K. Anh còn thương vợ, thương con, nên anh không đồng ý ly hôn.

Anh N yêu cầu được nuôi hai con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N và chị K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, anh N đã tự ý bỏ về, nên không ký tên vào Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải.

3. Ý kiến của con chung: Trong biên bản ngày 11 tháng 3 năm 2019, Tòa án ghi ý kiến của cháu Tạ Thanh V, thì cháu có nguyện vọng sống chung với cha là anh Tạ Thanh N. Nhưng do anh N tự ý dẫn cháu ra về, nên không ký tên vào biên bản.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Tạ Thanh N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị K và anh N thống nhất với nhau về: Thời gian đám cưới, đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:*

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp, thì chị K và anh N đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 15 tháng 02 năm 2011. Nay chị K yêu cầu ly hôn nhưng anh N không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, con. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị K vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh N nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

Do đó, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị K và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị K.

[4] *Về con chung:*

Chị K với anh N có hai con chung tên Tạ Thanh V, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2011 và Tạ Thanh P, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2015. Chị yêu cầu giao hai con chung cho anh N nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con, anh N cũng thống nhất với yêu cầu này. Xét thấy, cháu V có nguyện vọng được sống chung với anh N, đồng thời cháu V và cháu P hiện nay cũng đang chung sống với anh N, nhằm ổn định cuộc sống cho các cháu, nên căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu V và cháu P cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của chị K đối với con chung: Chị K không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với anh N; chị cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị K không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, đồng thời anh N cũng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên chị K không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về tài sản chung*: Chị K và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về nợ chung*: Các đương sự đều thống nhất là không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] *Về án phí sơ thẩm*: Chị K là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81; khoản 1 và 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị K được ly hôn với bị đơn anh Tạ Thanh N.

2. Về con chung:

Giao cháu Tạ Thanh V, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2011 và Tạ Thanh P, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2015 cho anh Tạ Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V và cháu P tròn 18 (mười tám) tuổi.

Chị Nguyễn Thị K có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu V và cháu P được sống chung với anh N.

Chị Nguyễn Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Chị Nguyễn Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003554 ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh